

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ IV NĂM 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	Tài sản	508.165.061	443.226.369
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.550.127	2.648.311
II	Tiền gửi tại NHNN	4.886.943	9.235.546
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.764.088	23.555.819
1	- Tiền gửi tại các TCTD	27.764.088	23.505.041
2	- Cho vay các TCTD khác	-	50.778
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	65.189	-
VI	Cho vay khách hàng	299.174.219	264.150.725
1	- Cho vay khách hàng	301.892.246	266.500.992
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(2.718.027)	(2.350.267)
VII	Hoạt động mua nợ	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	59.419.775	73.669.485
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	31.933.460	43.179.631
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32.306.514	33.994.712
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(4.820.199)	(3.504.858)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.491	1.114.631
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	28.788
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(202)	(162)
X	Tài sản cố định	3.508.445	3.665.164
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.577.203	1.649.749
	* Nguyên giá TSCĐ	2.529.609	2.515.860
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(952.406)	(866.111)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.931.242	2.015.415
	* Nguyên giá TSCĐ	2.194.216	2.211.288
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(262.974)	(195.873)
XI	Tài sản có khác	109.683.784	65.186.688
1	- Các khoản phải thu	61.980.456	23.649.812
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	48.288.785	41.643.570
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	435.082	434.926
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(1.020.539)	(541.620)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		508.165.061	443.226.369

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	508.165.061	443.226.369
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.134.323	38.134
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	55.689.576	64.387.247
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	26.336.789	24.567.175
2	- Vay các TCTD khác	29.352.787	39.820.072
III	Tiền gửi của khách hàng	385.616.330	346.887.504
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	37.444
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	33.429.418	6.924.000
VII	Tài sản nợ khác	11.963.187	9.649.163
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	10.273.383	8.625.949
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	1.689.804	1.023.214
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		491.832.834	427.923.492
VIII	Vốn chủ sở hữu	16.332.227	15.302.877
1	- Vốn của TCTD	15.239.936	14.303.049
	* Vốn điều lệ	15.231.688	14.294.801
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	484.641	461.427
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế	607.650	538.401
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	452.891	433.979
	* Lợi nhuận kỳ này	154.759	104.422
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		508.165.061	443.226.369

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	50.436	74.531
	Cam kết giao dịch hối đoái	23.199.575	29.573.214
	- Cam kết mua ngoại tệ	860.291	1.608.907
2	- Cam kết bán ngoại tệ	280.087	1.407.219
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	22.059.197	26.557.088
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.006.002	274.896
5	Bảo lãnh khác	4.978.887	12.030.115
6	Cam kết khác	13.758	1.218.130

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai
Đàm Huệ Mai

Hùng
NGUYỄN VĂN HÙNG

Hàng Văn
VÕ TẤN HOÀNG VĂN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG LẺ)
QUÝ IV NĂM 2018**

DVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018 (Đã kiểm toán)	Năm 2017 (Đã kiểm toán)
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	7.560.204	6.982.111	32.628.639	26.582.520
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	8.132.902	6.694.616	29.798.935	24.772.683
I.	Thu nhập lãi thuần	(572.698)	287.495	2.829.704	1.809.837
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	427.879	194.656	1.198.803	609.178
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	117.202	48.819	312.883	147.140
II.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	310.677	145.837	885.920	462.038
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(112.945)	6.806	440	13.001
IV.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	107.712	42.031	423.523	610.271
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	1.510.933	940.205	2.621.005	1.045.567
6.	Chi phí hoạt động khác	146.985	(14.950)	752.835	5.750
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	1.363.948	955.155	1.868.170	1.039.817
VII.	Thu từ góp vốn, mua cổ phần	26.236	1.837	27.090	12.958
VIII.	Chi phí hoạt động	1.411.983	973.460	3.676.858	2.922.372
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(289.053)	465.701	2.357.989	1.025.550
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(366.014)	448.602	2.162.020	890.028
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	76.961	17.099	195.969	135.522
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.063	14.163	41.210	31.100
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	16.063	14.163	41.210	31.100
XIII.	Lợi nhuận sau thuế	60.898	2.936	154.759	104.422

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai
Đàm Huệ Mai

Nguyễn Văn Hùng



Võ Tấn Hoàng Văn
VÕ TẤN HOÀNG VĂN

NGUYỄN VĂN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
QUÝ IV NĂM 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018 (Đã kiểm toán)	Năm 2017 (Đã kiểm toán)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	26.689.676	22.021.366
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(28.237.660)	(23.305.442)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	885.919	462.038
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	480.432	694.524
05	Thu nhập khác	2.038.941	1.751
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	76.002	125.260
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(3.329.653)	(2.801.942)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(32.493)	(28.401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(1.428.836)	(2.830.846)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	50.778	1.050.872
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	18.963.352	(3.761.997)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(65.189)	-
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(68.713.770)	(58.546.466)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(274.624)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(11.956.547)	1.224.406
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.096.189	(5.595.208)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	(8.697.671)	34.485.383
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	38.728.826	51.434.957
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	25.718.418	-
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(37.444)	(134.874)
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	445.338	278.907
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(3.532)	(8.487)

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018 (Đã kiểm toán)	Năm 2017 (Đã kiểm toán)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.900.088)	17.322.023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(127.182)	(110.578)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.412	2.412
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	(87.998)
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	2.100	40.600
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.131	12.842
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.539)	(142.722)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	936.887	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.821.000	679.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(3.034.000)	(265.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	1.723.887	414.000
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(187.740)	17.593.301
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	35.388.898	17.800.942
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	(5.345)
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	35.201.158	35.388.898

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dàm Huệ Mai

NGUYỄN VĂN HÙNG



VÕ TẤN HOÀNG VĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018 – RIÊNG LẺ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



2. **Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 15.231.688 triệu đồng.

3. **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. **Công ty con** : tại ngày 31/12/2018, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. **Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

Họ và tên

Chức vụ

Ông Đinh Văn Thành

Chủ tịch

Ông Chiêm Minh Dũng

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Henry Sun Ka Ziang

Phó Chủ tịch

Ông Tạ Chiêu Trung

Phó Chủ tịch

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Thành

Thành viên độc lập

6. Thành phần Ban Điều Hành

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế Toán Trưởng
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Đặng Đức Huy	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ

7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2018:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.254 nhân viên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Quyết định số 1452/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về giao dịch hối đoái của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng.

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

5.4. Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Các khoản vay không có khả năng thu hồi, định kỳ Ngân hàng họp Hội đồng xử lý nợ và xử lý theo đúng trình tự quy định. Sau đó tiếp tục theo dõi khoản vay ở ngoài bảng tổng kết tài sản và tiếp tục thu nợ. Khi thu được các khoản nợ đã xử lý này sẽ ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng thực hiện xóa sổ các khoản vay không có

khả năng thu hồi theo quyết định số Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh
2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày Cuối quý	29.764.119	65.189	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.795.631	113.190	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.968.488	-	48.001
Tại ngày đầu năm	30.030.221	-	37.444
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.471.695	-	12.916
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.558.526	-	24.528

3. Cho vay khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	301.862.914	266.465.942
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	2.954	7.036
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	26.378	25.514
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	2.500
Tổng	301.892.246	266.500.992

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	300.046.093	264.815.166
Nợ cần chú ý	579.716	494.729
Nợ dưới tiêu chuẩn	139.628	188.001
Nợ nghi ngờ	198.201	193.363
Nợ có khả năng mất vốn	928.608	809.733
Tổng	301.892.246	266.500.992

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	100.688.555	109.438.206
Nợ trung hạn	116.425.801	75.383.955
Nợ dài hạn	84.777.890	81.678.831
Tổng	301.892.246	266.500.992



Handwritten signature

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(2.718.027)	(2.350.267)
- Dự phòng cụ thể	(465.666)	(325.225)
- Dự phòng chung	(2.252.361)	(2.025.042)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	(2.718.027)	(2.350.267)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	(2.025.042)	(325.225)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(227.319)	(140.441)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	(2.252.361)	(465.666)
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	(1.608.414)	(503.111)
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(416.628)	(86.444)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		264.330
Số dư cuối kỳ	(2.025.042)	(325.225)

5. Chứng khoán đầu tư

5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	31.906.320	43.152.491
- Chứng khoán Chính phủ	30.706.044	41.852.159
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	1.200.276	1.300.332
b. Chứng khoán Vốn	27.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(9.752)	(9.002)
<i>Trong đó: Dự phòng chung</i>	(9.752)	(9.002)
Tổng	31.923.708	43.170.629

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	5.621.331	9.645.905
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	500.000
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.750)	(3.750)
<i>Trong đó: Dự phòng chung</i>	(3.750)	(3.750)
Tổng	5.617.581	10.142.155

5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	26.685.183	23.848.807
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(4.806.697)	(3.492.106)
Tổng	21.878.486	20.356.701

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	28.788
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(202)	(162)
Tổng	1.112.491	1.114.631

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
- Quỹ Đầu tư Việt Nam			2.100	2,49
	26.688		28.788	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(202)		(162)	
Tổng	26.486		28.626	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	5.134.323	38.134
- Vay theo hồ sơ tín dụng	30.591	38.134
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	5.103.732	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	5.134.323	38.134

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	21.088.564	20.019.475
- Bằng VND	21.088.564	20.019.475
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.248.225	4.547.700
- Bằng VND	3.275.800	4.458.000
- Bằng ngoại hối	1.972.425	89.700
Tổng	26.336.789	24.567.175
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	24.672.959	39.737.485
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	24.672.959	39.037.485
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	
- Bằng ngoại hối	4.679.828	82.587
Tổng	29.352.787	39.820.072
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	55.689.576	64.387.247

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	16.920.232	15.920.684
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.630.664	8.556.975
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.248.088	7.294.696
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	20.195	42.766
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.285	26.247
Tiền gửi có kỳ hạn	368.063.508	328.020.912
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	47.678.966	32.592.837
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.915	86.193
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	315.879.563	290.743.184
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.432.064	4.598.698
Tiền gửi vốn chuyên dùng	354.560	235.676
Tiền gửi ký quỹ	278.030	2.710.232
Tổng	385.616.330	346.887.504

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi của TCKT	43.369.890	36.242.145
Công ty nhà nước.	3.001.576	2.247.531
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	718.986	1.155.517

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	12.976	7.764
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.916.760	12.423.094
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	73.849	84.002
Công ty cổ phần khác	10.211.275	8.481.700
Công ty hợp danh	29.308	2.135
Doanh nghiệp tư nhân	11.887	9.569
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.046.664	8.492.180
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	383.457	509.076
Hộ kinh doanh	-	
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.963.152	2.829.577
Tiền gửi của cá nhân	340.834.226	309.377.101
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.412.214	1.268.258
Tổng	385.616.330	346.887.504

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dưới 12 tháng	25.718.418	
Từ 12 tháng đến 5 năm		
Từ 5 năm trở lên	7.711.000	6.924.000
Tổng	33.429.418	6.924.000

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	372.044	225.502
- Các khoản phải trả bên ngoài	1.146.613	684.702
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	171.147	113.010
Tổng	1.689.804	1.023.214



[Handwritten signature]

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	5.468		92.774	(84.850)	13.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.200	73	41.137	(32.493)	13.917
Thuế thu nhập cá nhân	6.942		97.595	(96.172)	8.365
	17.610	73	231.506	(213.515)	35.674

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	14.294.801	936.887	-	15.231.688
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	-	-	95.912
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	21.158.647	(21.158.647)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính (*)	303.075	15.476	-	318.551
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	155.909	7.738	-	163.647
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	538.401	154.759	(85.510)	607.650
Tổng cộng	15.302.877	22.273.507	(21.244.157)	16.332.227

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	1.523.168.810	1.429.480.104
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.429.480.104
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.523.168.810	1.429.480.104
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.385.457	4.385.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.425.094.647
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.518.783.353	1.425.094.647
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ / CP	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KOKD QUÝ**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2017</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	229.269	215.408
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.468.846	23.195.736
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	2.903.516	3.126.560
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	2.903.516	3.126.560
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.005	32.695
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3	12.121
Tổng	32.628.639	26.582.520

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Lũy kế đến quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2017</u>
Trả lãi tiền gửi	27.008.920	23.376.266
Trả lãi tiền vay	1.197.960	789.353
Trả lãi phát hành GTCG	1.575.781	572.674
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	16.274	34.390
Tổng	29.798.935	24.772.683

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	<u>Lũy kế đến quý IV/2018</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2017</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	744.767	453.672
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	539.894	213.021
- Thu từ kinh doanh vàng	507	4.906
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	204.366	235.745
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	744.327	440.671
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	189.046	134.822
- Chi về kinh doanh vàng	3.123	1.852
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	552.158	303.997
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	440	13.001

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến quý IV/2018	Lũy kế đến quý IV/2017
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	-	-

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến quý IV/2018	Lũy kế đến quý IV/2017
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	571.327	816.423
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	147.804	219.881
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	(13.729)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	423.523	610.271

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến quý IV/2018	Lũy kế đến quý IV/2017
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	27.090	12.842
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	-	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	27.090	12.842
Các khoản thu nhập khác	-	116
Tổng	27.090	12.958

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến quý IV/2018	Lũy kế đến quý IV/2017
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	2.921	3.156
2. Chi phí cho nhân viên	1.714.926	1.221.960
- Chi lương và phụ cấp	1.506.987	1.050.137
- Các khoản chi đóng góp theo lương	116.904	100.920
- Chi trợ cấp	2.294	2.403
- Chi khác cho nhân viên	88.741	68.500
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	840.820	722.737
- Công tác phí	29.867	21.854
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	80.314	62.126
- Chi hoạt động quản lý khác	730.639	638.757
4. Chi về tài sản	617.917	539.351

Trong đó: Khấu hao TSCĐ	221.040	202.648
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	500.234	435.168
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)	40	-
Tổng	3.676.858	2.922.372

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	2.550.127	2.648.311
Tiền gửi tại NHNN	4.886.943	9.235.546
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	27.764.088	23.505.041
Tổng	35.201.158	35.388.898

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến quý IV/2018	Lũy kế đến quý IV/2017
I. Tổng số CBNV bình quân	5.794	4.985
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	1.122.855	881.842
2. Tiền thưởng		
3. Thu nhập khác	129.144	190.728
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.251.999	1.072.570
5. Tiền lương bình quân tháng/người	16,15	14,74
6. Thu nhập bình quân tháng/người	18,01	17,93

23. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Công ty con	Tiền gửi	31.483.139
	Tất toán tiền gửi	(31.259.370)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	69.281
	Tất toán tiền gửi	(71.102)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.230.333
	Tất toán tiền gửi	(1.136.684)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	14.480

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/12/2018

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Công ty con	Tiền gửi	(707.038)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(15.038)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(144.119)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	27.210.448	553.640	27.764.088
Cho vay khách hàng	301.892.246	-	301.892.246
Chứng khoán đầu tư	64.239.974	-	64.239.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.693	-	1.112.693
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	55.673.261	16.315	55.689.576
Tiền gửi của khách hàng	385.616.330	-	385.616.330
Cam kết ngoại bảng (*)	33.458.829	-	33.458.829

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

Tài sản	Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do thay đổi LS	Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.550.127	-	-	-	-	-	2.550.127
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.886.943	-	-	-	-	4.886.943
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	27.392.808	371.280	-	-	-	27.764.088
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	65.189	-	-	-	-	-	65.189
Cho vay khách hàng (*)	1.846.153	-	136.434.738	105.568.591	10.226.418	45.281.246	2.535.100	301.892.246
Chứng khoán đầu tư (*)	-	26.712.322	399.996	1.184.363	4.529.503	5.914.242	11.584.996	64.239.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.508.445	-	-	-	-	-	3.508.445
Tài sản cố khác (*)	2.839.709	72.444.046	3.279.992	863.118	10.138.701	17.474.128	3.664.629	110.704.323
Tổng tài sản	4.685.862	106.392.822	172.394.477	107.987.352	24.894.622	68.669.616	17.784.725	516.724.028
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	5.103.732	2.908	13.500	14.183	-	5.134.323
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	37.193.000	13.431.717	663.729	4.401.130	-	55.689.576
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.650.518	65.565.617	102.133.958	96.778.061	49.488.101	385.616.330
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.362.600	2.276.500	10.000.500	9.078.818	7.711.000	33.429.418
Các khoản nợ khác	-	11.963.187	-	-	-	-	-	11.963.187
Tổng nợ phải trả	-	11.963.187	118.309.850	81.276.742	112.811.687	110.272.192	75	491.832.834
Mức chênh lệch cam với lãi suất	4.685.862	94.429.635	54.084.627	26.710.610	(87.917.065)	(41.602.576)	(39.414.376)	24.891.194

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

25.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

DVT : đồng/ngoại tệ.

USD	23.205
EUR	26.545
GBP	29.455
JPY	210,45
CHF	23.555
CAD	17.070
AUD	16.425
SGD	17.005
NZD	15.610
KRW	21,80
XAU	3.644.000

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	89.137	646.375	46.676	203.203	985.391
2. Tiền gửi tại NHNN		22.094		-	22.094
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	121.243	6.050.761		108.215	6.280.219
4. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	326.504	2.652.775		690.611	3.669.890
5. Cho vay khách hàng (*)		573.942	7.179	-	581.121
6. Các tài sản Có khác (*)	32	4.856.464		2	4.856.498
Tổng tài sản	536.916	14.802.411	53.855	1.002.031	16.395.213
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		6.652.253		-	6.652.253
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		16.315		-	16.315
2. Tiền gửi của khách hàng	530.441	7.435.224		986.584	8.952.249
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-		13.679	13.679
4. Các khoản nợ khác	3.157	22.010		17.783	42.950
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	533.598	14.109.487	-	1.018.046	15.661.131
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.318	692.924	53.855	(16.015)	734.082
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	290.758	857.698		700.355	1.848.811
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	294.076	1.550.622	53.855	684.340	2.582.893

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.550.127	-	-	-	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.886.943	-	-	-	4.886.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.392.808	371.280	-	-	27.764.088
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	65.189	-	-	65.189
Cho vay khách hàng (*)	579.716	1.266.437	16.864.048	24.785.501	149.344.890	36.497.705	301.892.246
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	31.933.460	600.000	5.021.331	14.314.890	64.239.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.508.445
Tài sản có khác (*)	1.860.247	979.462	6.520.994	6.114.889	44.533.841	30.809.238	110.704.323
Tổng tài sản	2.439.963	2.245.899	90.148.380	31.936.859	198.900.062	82.734.526	516.724.028
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	5.103.732	2.908	27.683	-	5.134.323
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	37.193.000	13.431.717	5.064.859	-	55.689.576
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.650.518	65.565.617	198.912.019	49.488.101	385.616.330
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.362.600	2.276.500	19.079.318	83.000	33.429.418
Các khoản nợ khác	-	-	1.871.192	2.871.027	5.520.886	1.331.648	11.963.187
Tổng nợ phải trả	-	-	120.181.042	84.147.769	228.604.765	50.902.749	491.832.834
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.439.963	2.245.899	(30.032.662)	(52.210.910)	(29.704.703)	31.831.777	24.891.194

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng, Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/12/2018 như sau:

25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.550.127	-	-	-	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	4.886.943	-	-	-	4.886.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	27.392.808	371.280	-	-	27.764.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	65.189	-	-	65.189
Cho vay khách hàng (*)	579.716	1.266.437	16.864.048	24.785.501	149.344.890	36.497.705	301.892.246
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	31.933.460	600.000	5.021.331	14.314.890	64.239.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.508.445
Tài sản có khác (*)	1.860.247	979.462	6.520.994	6.114.889	44.533.841	30.809.238	19.885.652
Tổng tài sản	2.439.963	2.245.899	90.148.380	31.936.859	198.900.062	82.734.526	516.724.028
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	5.103.732	2.908	27.683	-	5.134.323
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	37.193.000	13.431.717	5.064.859	-	55.689.576
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	28.376.798	16.576.472	75.056.034	265.606.951	385.616.330
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.362.600	2.276.500	19.079.318	83.000	7.628.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.871.192	2.871.027	5.520.886	1.331.648	368.434
Tổng nợ phải trả	-	-	76.907.322	35.158.624	104.748.780	267.021.599	491.832.834
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.439.963	2.245.899	13.241.058	(3.221.765)	94.151.282	(184.287.073)	24.891.194

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi từ 06/2014 đến nay dao động trong khoảng 80%-85%)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc




Đàm Huệ Mai

NGUYỄN VĂN HÙNG

VŨ TẤN HOÀNG VÂN